

Application for Schengen Visa/
Đơn xin cấp thị thực vào khối Schengen

This application form is free/ *Tờ khai được phát miễn phí*



PHOTO/ ẢNH

Family members of EU, EEA or CH citizens or of UK nationals who are Withdrawal Agreement beneficiaries shall not fill in fields no.21, 22, 30, 31 and 32 (marked with*).

*(Các thành viên gia đình của công dân EU, EEA hoặc CH hoặc công dân Vương quốc Anh là những người thụ hưởng từ Thỏa thuận Rút lui sẽ không điền vào các mục số 21, 22, 30, 31 và 32 (được đánh dấu *).*

Fields 1-3 shall be filled in in accordance with the data in the travel document/

(Các mục 1-3 phải được điền theo dữ liệu trong giấy tờ thông hành.)

1. Surname (Family name) / <i>Họ:</i>	FOR OFFICIAL USE ONLY
2. Surname at birth (Former family name(s) / <i>Họ khi sinh (Họ trước đây) (x)</i>	Date of application:
3. First name(s) (Given name(s) / <i>Tên, tên đệm:</i>	Application number:

<p>4. Date of birth (day-month-year)/ Ngày tháng năm sinh</p>	<p>5. Place of birth/ Nơi sinh:</p> <p>6. Country of birth/ Quốc gia nơi sinh:</p>	<p>7. Current nationality/ Quốc tịch hiện tại:</p> <p>Nationality at birth, if different/ Quốc tịch khi sinh, nếu khác quốc tịch hiện tại:</p> <p>Other nationalities/ Quốc tịch khác:</p>	<p>Application lodged at:</p> <p><input type="checkbox"/> Embassy/consulate</p> <p><input type="checkbox"/> Service provider</p> <p><input type="checkbox"/> Commercial intermediary</p>
<p>8. Sex/ Giới tính:</p> <p><input type="checkbox"/> Male/Nam <input type="checkbox"/> Female/Nữ</p>	<p>9. Civil status/ Tình trạng hôn nhân:</p> <p><input type="checkbox"/> Single (Độc thân) <input type="checkbox"/> Married/Đã kết hôn <input type="checkbox"/> Registered Partnership/Kết hợp dân sự <input type="checkbox"/> Separated/Ly thân <input type="checkbox"/> Divorced/Ly hôn <input type="checkbox"/> Widow(er) /Góa chồng(vợ) <input type="checkbox"/> Other (please specify)/Tình trạng khác (xin nêu rõ):</p>	<p><input type="checkbox"/> Border (Name):</p> <p>.....</p> <p>...</p> <p><input type="checkbox"/> Other:</p>	
<p>10. Parental authority (in case of minors) /legal guardian (surname, first name, address, if different from applicant's, telephone no., e-mail address, and nationality)/ Trường hợp người đặt đơn là vị thành niên: Nêu họ, tên, địa chỉ (nếu không trùng địa chỉ của người đặt đơn) và quốc tịch của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ:</p>		<p>File handled by:</p>	
<p>11. National identity number, where applicable/ Số CMND/CCCD, nếu có:</p>		<p>Supporting documents:</p>	
<p>12. Type of travel document/ Loại giấy tờ thông hành:</p> <p><input type="checkbox"/> Ordinary passport/ Hộ chiếu phổ thông <input type="checkbox"/> Diplomatic passport/ Hộ chiếu ngoại giao <input type="checkbox"/> Service passport/ Hộ chiếu dịch vụ <input type="checkbox"/> Official passport/ Hộ chiếu công vụ <input type="checkbox"/> Special passport/ Hộ chiếu đặc biệt</p> <p><input type="checkbox"/> Other travel document (please specify)/ Giấy tờ thông hành khác (xin nêu rõ):</p>		<p><input type="checkbox"/> Travel document</p> <p><input type="checkbox"/> Means of subsistence</p> <p><input type="checkbox"/> Invitation</p>	

13. Number of travel document/ <i>Số hộ chiếu /Giấy tờ thông hành:</i>	14. Date of issue / <i>Ngày cấp:</i>	15. Valid until/ <i>Có giá trị đến ngày:</i>	16. Issued by (country)/ <i>Cấp bởi (quốc gia):</i>	<input type="checkbox"/> TMI <input type="checkbox"/> Means of transport <input type="checkbox"/> Other:
17. Personal data of the family member who is an EU, EEA or CH citizen or a UK national who is a Withdrawal Agreement beneficiary, if applicable				<input type="checkbox"/> Refused Visa decision:
Surname (Family name):		First name(s) (Given name(s)):		<input type="checkbox"/> Issued:
Date of birth (day-month-year):	Nationality:	Number of travel document or ID card:		<input type="checkbox"/> A <input type="checkbox"/> C
18. Family relationship with an EU, EEA or CH citizen or a UK national who is a Withdrawal Agreement beneficiary, if applicable/ <i>Thân nhân của công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ hay Vương quốc Anh là những người thụ hưởng từ Thỏa thuận Rút lui, nếu có:</i> <input type="checkbox"/> spouse/ <i>vợ (chồng)</i> <input type="checkbox"/> child/ <i>con</i> <input type="checkbox"/> grandchild/ <i>cháu gọi bằng ông bà</i> <input type="checkbox"/> dependent ascendant/ <i>Cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc</i> <input type="checkbox"/> Registered Partnership/ <i>Kết hợp dân sự</i> <input type="checkbox"/> other/ <i>Khác:</i>				<input type="checkbox"/> LTV <input type="checkbox"/> Valid:
19. Applicant's home address and e-mail address/ <i>Địa chỉ nhà riêng và Email của người xin thị thực:</i>			Telephone no.:	From: Until:
20. Residence in a country other than the country of current nationality/ <i>Quý vị hiện có cư trú tại một quốc gia khác với quốc gia mà mình mang quốc tịch không:</i> <input type="checkbox"/> No/ <i>Không</i> <input type="checkbox"/> Yes. Residence permit or equivalent No. Valid until...../ <i>Có. Giấy phép cư trú hoặc giấy tờ tương đương số.....Valid until /Có giá trị đến ngày:</i>				

*21. Current occupation/ <i>Nghề nghiệp, công việc hiện tại:</i>		Number of entries: <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Multiple Number of days:
* 22. Employer and employer's address and telephone number. For students, name and address of educational establishment/ <i>Tên, địa chỉ và số điện thoại của cơ quan nơi làm việc. Đối với học sinh, sinh viên, tên và địa chỉ trường:</i>		
23. Purpose(s) of the journey/ <i>(Các) mục đích chính của chuyến đi:</i> <input type="checkbox"/> Tourism/ <i>Du lịch</i> <input type="checkbox"/> Business/ <i>Thương mại</i> <input type="checkbox"/> Visiting family or friends/ <i>Thăm thân nhân hoặc bạn bè</i> <input type="checkbox"/> Cultural/ <i>Văn hóa</i> <input type="checkbox"/> Sports/ <i>Thể thao</i> <input type="checkbox"/> Official visit/ <i>Thăm chính thức</i> <input type="checkbox"/> Medical reasons/ <i>Lý do y tế</i> <input type="checkbox"/> Study/ <i>Học tập</i> <input type="checkbox"/> Airport transit/ <i>Quá cảnh sân bay</i> <input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Mục đích khác (xin nêu rõ):</i>		
24. Additional information on purpose of stay:		
25. Member State of main destination (and other Member States of destination, if applicable)/ <i>(Các) nước đến thuộc khối Schengen:</i>	26. Member State of first entry/ <i>Nước Schengen sẽ nhập cảnh đầu tiên:</i>	
27. Number of entries requested/ <i>Số lần nhập cảnh yêu cầu:</i> <input type="checkbox"/> Single entry/ <i>Một lần</i> <input type="checkbox"/> Two entries/ <i>Hai lần</i> <input type="checkbox"/> Multiple entries/ <i>Nhiều lần</i> Intended date of arrival of the first intended stay in the Schengen area - Intended date of departure from the Schengen area after the first intended stay/ <i>Ngày dự kiến nhập cảnh đầu tiên vào khối Schengen - Ngày dự kiến xuất cảnh ra khỏi khối Schengen sau lần nhập cảnh đầu tiên:</i>		
28. Fingerprints collected previously for the purpose of applying for a Schengen visa/ <i>Quý vị đã từng lấy dấu vân tay khi xin thị thực Schengen chưa?</i> <input type="checkbox"/> No/ <i>Không</i> <input type="checkbox"/> Yes/ <i>Có</i> Date, if known/ <i>Thời gian, nếu biết:</i> Visa sticker number, if known/ <i>Số thị thực, nếu biết:</i>		
29. Entry permit for the final country of destination, where applicable <i>Giấy tờ cho phép nhập cảnh vào nước đến cuối cùng trong hành trình, nếu cần:</i>		

Issued by/ <i>Cấp bởi</i>Valid from/ <i>Có giá trị từ ngày</i>until/ <i>tới ngày</i>		
*30. Surname and first name of the inviting person(s) in the Member State(s). If not applicable, name of hotel(s) or temporary accommodation(s) in the Member State(s) / <i>Họ và tên (những) người mời tại (các) nước Schengen. Nếu không có, đề nghị nêu tên (những) khách sạn hoặc (những) địa chỉ tạm trú tại (các) nước Schengen:</i>		
Address and e-mail address of inviting person(s)/hotel(s)/temporary accommodation(s) / <i>Địa chỉ và email của (những) người mời, (các) khách sạn, (các) địa chỉ tạm trú:</i>	Telephone No./ <i>Số điện thoại</i> :	

*31. Name and address of inviting company/organisation/ <i>Tên và địa chỉ cơ quan/ tổ chức mời:</i> :	
Surname, first name, address, telephone no., and e-mail address of contact person in company/organisation/ <i>Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của người liên hệ trong cơ quan/ tổ chức:</i>	Telephone no. of company/organisation/ <i>Số điện thoại của cơ quan/ tổ chức mời:</i> :
*32. Cost of travelling and living during the applicant's stay is covered/ <i>Chi phí đi lại và ăn ở trong thời gian lưu trú của người xin cấp thị thực sẽ được chi trả:</i>	
<input type="checkbox"/> by the applicant himself/herself Means of support/ <i>Hình thức thanh toán:</i> <input type="checkbox"/> Cash/ <i>Tiền mặt</i> <input type="checkbox"/> Traveller's cheques/ <i>Séc du lịch</i> <input type="checkbox"/> Credit card/ <i>Thẻ tín dụng</i> <input type="checkbox"/> Pre-paid accommodation/ <i>Chỗ ở đã được trả tiền</i> <input type="checkbox"/> Pre-paid transport/ <i>Chi phí đi lại đã được trả tiền</i> <input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Hình thức khác (xin nêu rõ)</i>	<input type="checkbox"/> by a sponsor (host, company, organisation), please specify <i>bởi một đơn vị bảo lãnh (người mời, cơ quan, tổ chức), xin nêu rõ:</i> <input type="checkbox"/> referred to in field 30 or 31/ <i>được nêu trong mục 30 hoặc 31</i> <input type="checkbox"/> other (please specify)/ <i>bên khác (xin nêu rõ)</i> Means of support/ <i>Hình thức thanh toán</i> <input type="checkbox"/> Cash/ <i>Tiền mặt</i> <input type="checkbox"/> Accommodation provided/ <i>Chu cấp chỗ ở</i> <input type="checkbox"/> All expenses covered during the stay/ <i>Chu cấp tất cả chi phí trong thời gian lưu trú</i> <input type="checkbox"/> Pre-paid transport/ <i>Đã thanh toán chi phí đi lại</i> <input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Hình thức khác (xin nêu rõ):</i>

I am aware that the visa fee is not refunded if the visa is refused/ Tôi biết rằng lệ phí thị thực sẽ không được hoàn lại nếu thị thực bị từ chối.

Applicable in case a multiple-entry visa is applied for/ Áp dụng trong trường hợp xin thị thực nhập cảnh nhiều lần.

I am aware of the need to have an adequate travel medical insurance for my first stay and any subsequent visits to the territory of Member States/ Tôi nhận thức được sự cần thiết phải có bảo hiểm y tế du lịch đầy đủ cho lần lưu trú đầu tiên của tôi và bất kỳ chuyến thăm tiếp theo nào đến lãnh thổ của các Quốc gia Thành viên.

I am aware of and consent to the following: the collection of the data required by this application form and the taking of my photograph and, if applicable, the taking of fingerprints, are mandatory for the examination of the application; and any personal data concerning me which appear on the application form, as well as my fingerprints and my photograph will be supplied to the relevant authorities of the Member States and processed by those authorities, for the purposes of a decision on my application/ Tôi biết và đồng ý với những điều sau: việc thu thập dữ liệu theo yêu cầu của mẫu đơn này và chụp ảnh của tôi và nếu có, việc lấy dấu vân tay là bắt buộc cho việc kiểm tra đăng ký; và bất kỳ dữ liệu cá nhân nào liên quan đến tôi xuất hiện trên đơn đăng ký, cũng như dấu vân tay và ảnh của tôi sẽ được cung cấp cho các cơ quan có liên quan của các Quốc gia Thành viên và được các cơ quan đó xử lý nhằm mục đích quyết định về đơn đăng ký của tôi.

Such data as well as data concerning the decision taken on my application or a decision whether to annul, revoke or extend a visa issued will be entered into, and stored in the Visa Information System (VIS) for a maximum period of five years, during which it will be accessible to the visa authorities and the authorities competent for carrying out checks on visas at external borders and within the Member States, immigration and asylum authorities in the Member States for the purposes of verifying whether the conditions for the legal entry into, stay and residence on the territory of the Member States are fulfilled, of identifying persons who do not or who no longer fulfil these conditions, of examining an asylum application and of determining responsibility for such examination. Under certain conditions the data will be also available to designated authorities of the Member States and to Europol for the purpose of the prevention, detection and investigation of terrorist offences and of other serious criminal offences. The authority of the Member State responsible for processing the data is/ Dữ liệu đó cũng như dữ liệu liên quan đến quyết định được thực hiện trong đơn đăng ký của tôi hoặc quyết định hủy bỏ, thu hồi hoặc gia hạn thị thực đã cấp sẽ được nhập vào và được lưu trữ trong Hệ thống Thông tin Thị thực (VIS) trong thời gian tối đa là năm năm, trong mà cơ quan cấp thị thực và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thị thực ở biên giới bên ngoài và bên trong các Quốc gia Thành viên, các cơ quan quản lý nhập cư và tị nạn ở các Quốc gia Thành viên có thể tiếp cận được với mục đích xác minh xem các điều kiện để nhập cảnh hợp pháp, việc lưu trú và cư trú trên lãnh thổ của các Quốc gia Thành viên được thực hiện, xác định những người không hoặc không còn đáp ứng các điều kiện này, xem xét đơn xin tị nạn và xác định trách nhiệm đối với việc kiểm tra đó. Trong một số điều kiện nhất định, dữ liệu cũng sẽ được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định của các Quốc gia Thành viên và Europol nhằm mục đích ngăn chặn, phát hiện và điều tra tội phạm khủng bố và các tội phạm hình sự nghiêm trọng khác. Quyền hạn của Quốc gia Thành viên chịu trách nhiệm xử lý dữ liệu là:

[(.....)].

I am aware that I have the right to obtain, in any of the Member States, notification of the data relating to me recorded in the VIS and of the Member State which transmitted the data, and to request that data relating to me which are inaccurate be corrected and that data relating to me processed unlawfully be deleted. At my express request, the authority examining my application will inform me of the manner in which I may exercise my right to check the personal data concerning me and have them corrected or deleted, including the related remedies according to the national law of the Member State concerned. The national supervisory authority of that Member State./ Tôi biết rõ rằng tôi có quyền yêu cầu tại bất kỳ quốc gia thành viên nào một thông báo cho biết về các dữ liệu liên quan đến tôi được lưu trữ trong VIS và tên của quốc gia thành viên đã chuyển các dữ liệu đó tới VIS. Ngoài ra tôi có quyền yêu cầu chỉnh sửa các dữ liệu không chính xác liên quan tới cá nhân tôi cũng như xóa các dữ liệu bị xử lý một cách trái pháp luật liên quan đến tôi. Khi tôi có yêu cầu cụ thể, cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn đề nghị của tôi sẽ thông báo với tôi cách thức tôi có thể thực hiện quyền kiểm tra các dữ liệu liên quan tới cá nhân tôi và quyền yêu cầu chỉnh sửa hay xóa bỏ những dữ liệu không chính xác, cũng như thông báo cho tôi biết về các phương tiện pháp lý theo luật pháp của quốc gia thành viên có liên quan. Cơ quan giám sát của quốc gia thành viên sẽ tiếp nhận đơn khiếu nại về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

[Contact details/Chi tiết liên hệ:

.....] will hear claims concerning the protection of personal data./ sẽ nghe các tuyên bố liên quan đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân.

I declare that to the best of my knowledge all particulars supplied by me are correct and complete. I am aware that any false statements will lead to my application being rejected or to the annulment of a visa already granted and may also render me liable to prosecution under the law of the Member State which deals with the application./Tôi cam đoan với tất cả sự hiểu biết của mình rằng tất cả những chi tiết tôi cung cấp là đúng và đầy đủ. Tôi ý thức rõ rằng bất cứ thông tin khai man nào cũng dẫn tới việc hồ sơ xin thị thực của tôi bị từ chối hoặc thị thực đã cấp cho tôi bị hủy bỏ, tôi có thể bị truy tố hình sự theo luật pháp của quốc gia thành viên thụ lý hồ sơ.

I undertake to leave the territory of the Member States before the expiry of the visa, if granted. I have been informed that possession of a visa is only one of the prerequisites for entry into the European territory of the Member States. The mere fact that a visa has been granted to me does not mean that I will be entitled to compensation if I fail to comply with the relevant provisions of Article 6(1) of Regulation (EU) No 2016/399 (Schengen Borders Code) and I am therefore refused entry. The prerequisites for entry will be checked again on entry into the European territory of the Member States./ Nếu được cấp thị thực, tôi cam kết rời khỏi lãnh thổ các quốc gia thành viên trước khi thị thực hết hạn. Tôi cũng được cho biết rằng việc có thị thực chỉ là một trong những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên. Việc tôi có thị thực không có nghĩa là tôi được quyền đòi bồi thường nếu tôi bị từ chối nhập cảnh do không đáp ứng được các điều kiện nêu trong khoản 1 điều 6 Luật số 399/2006 (Luật Biên Giới Schengen). Những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh sẽ được kiểm tra lại khi nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên.

Place and date/ Ngày và nơi làm đơn:

Signature/ Chữ ký:

(signature of parental authority/legal guardian, if applicable)/
(chữ ký của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ, nếu có: